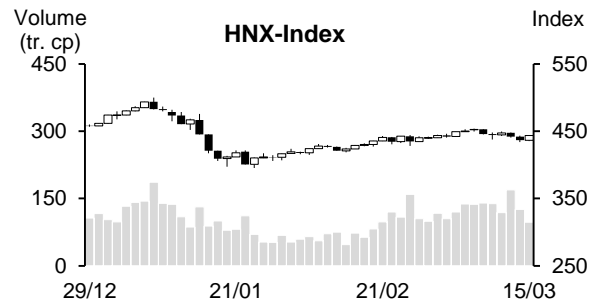
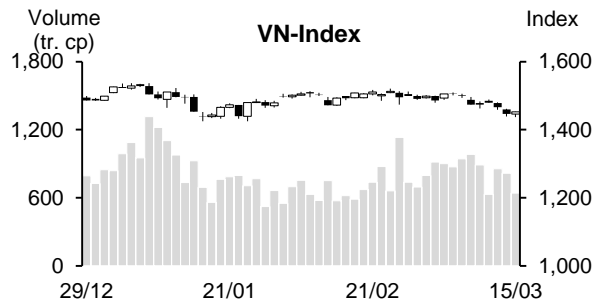


15/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,452.74	0.45%	1,468.89	0.53%	443.52	1.59%
Tổng KLGD (tr. cp)	675.63	-21.31%	145.12	-24.44%	101.10	-29.19%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	641.64	-21.36%	136.42	-23.02%	97.01	-22.93%
TB 20 phiên (tr. cp)	797.70	-19.56%	192.69	-29.21%	115.70	-16.16%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,800.50	-19.84%	6,840.65	-23.29%	2,940.46	-30.33%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,458.55	-20.13%	6,292.27	-21.35%	2,772.03	-20.60%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,198.81	-18.81%	8,529.40	-26.23%	3,296.65	-15.91%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	272	56%	18	60%	129	44%
Số mã giảm	166	34%	8	27%	112	38%
Số mã đứng giá	52	11%	4	13%	53	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường mở cửa trong sắc xanh nhưng nhanh chóng đảo chiều giảm điểm trước áp lực điều chỉnh của nhóm cổ phiếu hàng hóa. Tuy nhiên, ngay khi VN-Index giảm về ngưỡng 1,440 điểm, lực cầu bắt đáy được kích hoạt và kéo thị trường phục hồi trở lại. Hàng loạt các cổ phiếu trụ cột quay đầu tăng tốt đóng góp tích cực cho đà tăng của chỉ số như MSN, BID, VPB, POW, PNJ,... Ở nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, tín hiệu tỏ ra tích cực hơn với một số nhóm ngành nổi bật như bất động sản, xây dựng,... Các nhóm cổ phiếu hàng hóa sau khi giảm mạnh phiên sáng cũng xuất hiện lực cầu bắt đáy khá mạnh, đặc biệt là sắc xanh đã trở lại với nhóm dầu khí sau chuỗi 3 phiên giảm mạnh liên tiếp. Chốt phiên, các chỉ số chính đóng cửa tăng điểm trở lại cùng với độ rộng thị trường tích cực với số mã tăng áp đảo. Tuy nhiên, nhà đầu tư vẫn tỏ ra hết sức thận trọng trong những bắt đáy khi thanh khoản giảm xuống dưới mức trung bình.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn đứng ngoài thị trường. Không những vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn vẫn đang chi phối đường giá, và phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính hồi kỹ thuật. Thêm vào đó, đường -DI nằm trên +DI cho tín hiệu áp lực giảm vẫn hiện hữu và đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy chỉ số có thể sớm chịu sức ép trở lại nếu không sớm vượt qua MA5, và hỗ trợ gần sẽ quanh vùng 1,400 – 1,420 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm trở lại với khối lượng ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý tín hiệu hồi phục chưa đủ mạnh. Chỉ số cần giữ vững trên vùng 441 – 442 điểm (MA20 và 50) trong một vài phiên tới, thì tín hiệu tích cực mới được xác nhận. Nhìn chung, xu hướng giảm điểm của thị trường vẫn chưa thay đổi, phiên tăng điểm 15/03 mới dừng lại ở tín hiệu hồi phục kỹ thuật. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tiếp tục giữ danh mục ở tỷ trọng an toàn, và quan sát thị trường thận trọng nhằm tránh rủi ro bất ngờ.

Cổ phiếu khuyến nghị: HAX (Cắt lỗ), VLB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: OCB, CKG, CMG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HAX	Cắt lỗ	16/03/22	33	35	-5.7%	45	28.6%	33.4	-4.6%	Chạm cắt lỗ
2	VLB	Mua	16/03/22	53.0	53	0.0%	61	15.1%	51	-3.8%	Cơ hội bước vào đợt tăng mới

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	OCB	Quan sát mua	16/03/22	25.75	28.5-29	Tín hiệu đà giảm suy yếu với nền, vol cạn dần + về lại hỗ trợ mạnh 25.5-26 -> khả năng sớm có nhịp tăng trở lại
2	CKG	Quan sát mua	16/03/22	30.5	37	Nền tăng kèm vol tăng và cắt lên lại MA50 + MACD Hook -> khả năng tiếp tục tăng thoát vùng tích lũy hiện tại và mở nhịp tăng mới
3	CMG	Quan sát mua	16/03/22	55.5	65-66	Giá duy trì trên các đường MA kèm vol tăng nhẹ gần đây sau tín hiệu cạn vol trước đó -> có cơ hội sớm có phiên break nền tích lũy và vượt cản 58

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	178.7	147	21.6%	195	32.7%	141	-4.1%	
2	ICT	Mua	08/03/22	20.2	20.2	0.0%	24	18.8%	19.7	-2.5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: Lãi suất huy động đã chạm đáy, xu hướng tăng có thể hút lượng tiền gửi lớn hơn

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 7/3– 11/3, đề cập Ngân hàng Nhà nước (NHNN) bơm 1.019 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua nghiệp vụ mua kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 2,5%/năm, trong khi đó có 968 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn. Nhờ vậy, tổng lượng tín phiếu đang lưu hành được nâng lên gần 1.700 tỷ đồng.

NHNN thông báo tăng trưởng tín dụng tính đến ngày 25/2 đạt 2,5% so với cuối năm 2021, cao hơn nhiều so với mức 1,8% được Chính phủ công bố trong cuộc họp thường kỳ tháng 2 trước đó. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng này vẫn thấp hơn mức 2,74% ghi nhận vào cuối tháng 1 năm nay, tương đương giảm 23.000 tỷ đồng. SSI Research cho rằng tín dụng tăng chậm lại trong tháng 2 do yếu tố mùa vụ và tác động của Nghị định 16 đến hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

NHNN cũng đã công bố số liệu tăng trưởng huy động tính đến 25/2, với mức tăng 1,3% so với cuối năm 2021 (tương đương tăng 11% so với cùng kỳ). Nhìn chung, tăng trưởng huy động vốn đã cải thiện so với giai đoạn nửa cuối năm 2021 nhưng vẫn chưa hồi phục về mức tăng trưởng trước dịch. SSI Research kỳ vọng huy động vốn có thể tăng trong thời gian tới do xu hướng tăng của lãi suất huy động có khả năng thu hút lượng tiền gửi lớn hơn.

Với áp lực lạm phát ngày càng hiện hữu, SSI Research cho rằng mặt bằng lãi suất đã chạm đáy.

Giá vàng trong nước tiếp tục lao dốc, giảm thêm 1 triệu đồng/lượng

Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ) giảm 600 nghìn đồng/lượng chiều mua và 800 nghìn đồng/lượng chiều bán xuống mức 66,8-68,2 triệu đồng/lượng. Từ đầu tuần đến nay, giá vàng tại đây đã giảm khoảng 2,5 triệu đồng/lượng.

Tương tự, Tập đoàn DOJI sáng nay giảm mạnh 1,1 triệu đồng/lượng so với cuối ngày hôm qua, đến 10h00 niêm yết vàng miếng với giá 66,7-67,9 triệu đồng/lượng.

Giá vàng thế giới biến động mạnh những ngày qua, tăng/giảm 40-50 USD/ounce mỗi phiên, tuy nhiên vẫn chưa trở lại được mốc 2.000 USD/ounce.

Hiện giá vàng giao ngay đứng ở mức 1.944 USD/ounce, tương đương với 54 triệu đồng/lượng (chưa bao gồm thuế, phí), thấp hơn giá vàng trong nước tới 14 triệu đồng/lượng.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Thế Giới Di Động lập liên doanh với nhà bán lẻ công nghệ Indonesia

Thế Giới Di Động, một công ty con của Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG), vừa công bố chính thức hợp tác với PT Erafone Artha Retailindo (Erafone), một công ty con của Tập đoàn Erajaya (Indonesia) để thành lập liên doanh PT Era Blue Elektronik với thương hiệu “Era Blue”.

Cửa hàng Era Blue đầu tiên dự kiến sẽ mở cửa vào giữa năm 2022 tại Jakarta.

Erafone - công ty con của Tập đoàn Erajaya, đây là nhà bán lẻ sản phẩm công nghệ số 1 tại Indonesi, vận hành mạng lưới khoảng 1.200 cửa hàng bán lẻ rộng khắp Indonesia

Elcom triển khai phát hành gần 19 triệu cổ phiếu, tăng vốn 37% lên hơn 697 tỷ đồng

HĐQT Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (Elcom, HoSE: ELC) thông qua việc triển khai phương án phát hành hơn 18,8 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Trong đó, 7,6 triệu cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 15% và 11,2 triệu cổ phần chào bán theo tỷ lệ 22%.

Giá chào bán là 11.500 đồng/cp, dự kiến Elcom sẽ huy động được gần 129 tỷ đồng. Số tiền thu về sẽ dùng để bổ sung nguồn vốn lưu động (87,2 tỷ đồng) và đầu tư nghiên cứu công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh (41,6 tỷ đồng).

Nếu hai đợt phát hành hoàn tất, vốn điều lệ của doanh nghiệp sẽ tăng 37% từ 509 tỷ đồng lên hơn 697 tỷ đồng.

Năm 2021, công ty báo cáo doanh thu 659 tỷ đồng, giảm 18%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 48 tỷ đồng, tăng 51% so với cùng kỳ năm trước. Tại thời điểm cuối năm ngoái, Elcom có hơn 215,7 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, bên cạnh 86 tỷ thặng dư vốn cổ phần cùng 41 tỷ quỹ đầu tư phát triển.

Cen Land muốn huy động hơn 2.015 tỷ đồng để đầu tư bất động sản và trả nợ

HĐQT Bất động sản Thế Kỷ (Cen Land, HoSE: CRE) vừa thông qua các nội dung chi tiết về phương án phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu ra công chúng. Cụ thể, Cen Land dự kiến phát hành gần 60,5 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông, tương đương tỷ lệ 30%. Nguồn vốn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Ngoài ra, doanh nghiệp dự kiến chào bán gần 201,6 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với theo tỷ lệ 1:1. Với giá bán 10.000 đồng/cp, số tiền thu về có thể đạt gần 2.016 tỷ đồng.

Số tiền thu về được dùng để thanh toán nợ gốc trái phiếu đáo hạn năm 2024; đầu tư bất động sản tại Quảng Ninh và Hà Tĩnh; trả nợ VPBank và BIDV.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	141,100	3.67%	0.10%
BID	42,100	1.94%	0.07%
VPB	36,900	2.50%	0.07%
GAS	108,000	1.89%	0.07%
GVR	33,850	1.50%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	44,200	9.68%	0.28%
IDC	67,800	4.15%	0.17%
NTP	65,000	9.43%	0.14%
SCG	90,000	8.43%	0.12%
CEO	69,000	2.83%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	81,100	-3.68%	-0.26%
SAB	151,300	-1.75%	-0.03%
FPT	91,000	-0.87%	-0.01%
PDR	86,300	-1.37%	-0.01%
VRE	31,750	-0.78%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	42,500	-2.97%	-0.02%
TVC	22,400	-3.86%	-0.02%
BTS	15,200	-5.00%	-0.02%
NRC	23,800	-4.03%	-0.02%
VNT	63,200	-8.93%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	46,150	0.76%	20,864,200
FLC	12,550	2.87%	18,356,900
STB	32,700	0.62%	17,471,800
NKG	46,500	-0.43%	15,948,800
HAG	11,750	0.43%	14,960,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	35,200	1.15%	16,409,591
HUT	44,200	9.68%	6,619,284
PVC	29,300	9.74%	5,964,005
CEO	69,000	2.83%	3,989,480
SHS	40,400	0.50%	3,233,130

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	46,150	0.76%	959.7
NKG	46,500	-0.43%	728.8
STB	32,700	0.62%	574.0
HSG	37,200	-2.11%	484.1
DPM	62,300	0.81%	483.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	35,200	1.15%	554.6
HUT	44,200	9.68%	286.2
CEO	69,000	2.83%	274.4
PVC	29,300	9.74%	149.4
SHS	40,400	0.50%	131.1

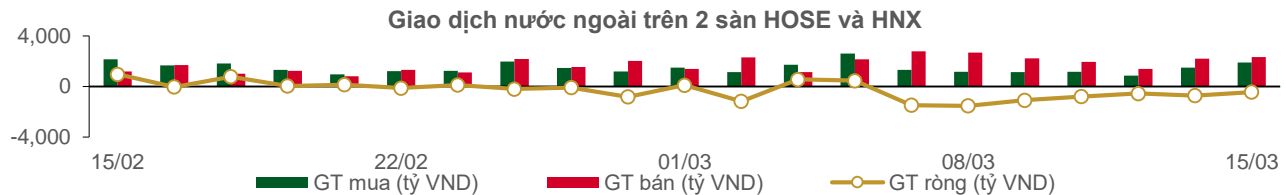
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	11,353,631	386.59
FPT	1,979,300	193.82
NVL	1,370,060	105.46
KBC	1,900,078	93.06
VPB	1,850,000	68.16

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,000,011	59.63
GKM	983,000	51.25
EVS	637,300	23.22
NVB	465,500	13.97
TAR	300,000	12.35

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.53	1,864.46	52.54	2,294.01	(11.01)	(429.55)
HNX	1.16	53.51	1.59	56.81	(0.43)	(3.31)
Tổng 2 sàn	42.69	1,917.97	54.14	2,350.82	(11.45)	(432.86)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	91,000	1,879,300	184.55
STB	32,700	4,552,300	149.48
HPG	46,150	3,110,200	143.32
VJC	148,000	566,300	83.21
VHM	74,500	1,120,900	82.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	69,000	252,300	17.33
HUT	44,200	329,900	14.26
SHS	40,400	202,600	8.21
PVS	35,200	188,000	6.25
THD	169,900	24,400	4.11

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	46,150	5,628,100	258.73
FPT	91,000	1,879,300	184.55
VHM	74,500	2,353,500	174.01
VCB	81,100	1,958,200	160.77
VIC	78,300	1,520,900	117.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	35,200	905,105	30.57
THD	169,900	48,355	8.15
PLC	46,400	119,100	5.47
SCI	26,300	190,000	5.02
PVG	15,600	153,200	2.23

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	32,700	3,762,900	123.53
VPB	36,900	1,848,500	68.11
VJC	148,000	445,000	65.40
DPM	62,300	804,500	49.09
DIG	91,300	433,900	39.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	69,000	247,300	16.99
HUT	44,200	319,700	13.84
SHS	40,400	196,876	7.98
TA9	14,500	59,800	0.86
NTP	65,000	6,800	0.40

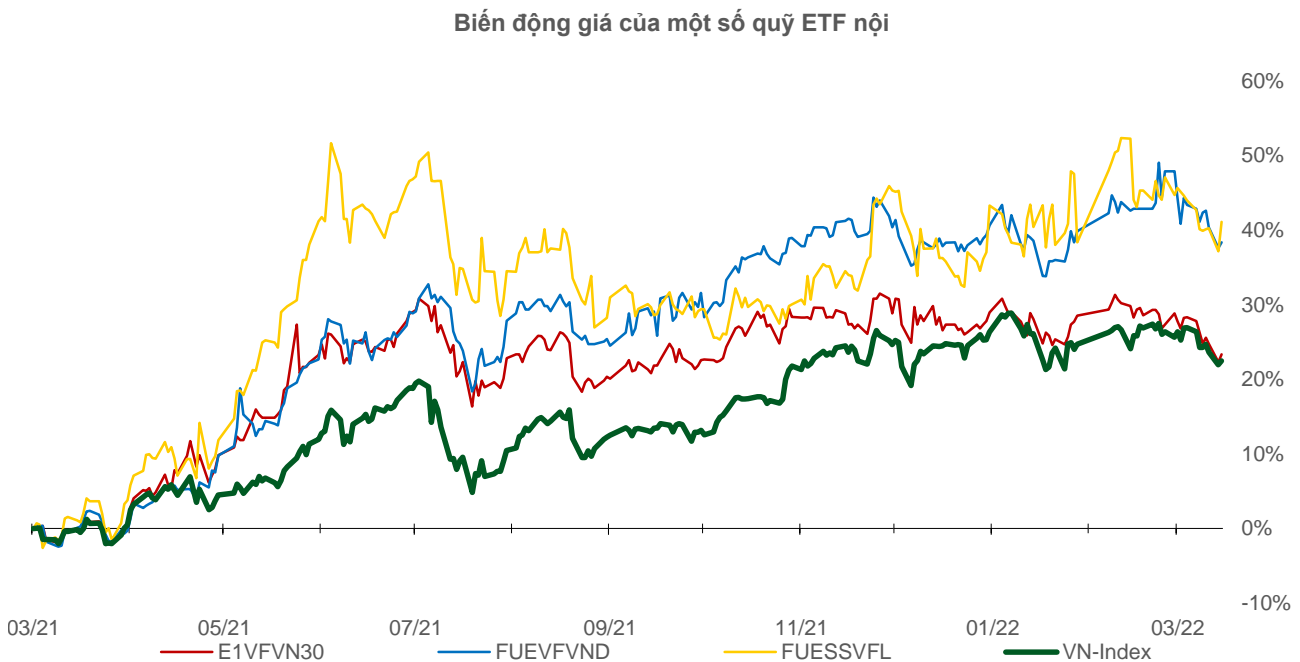
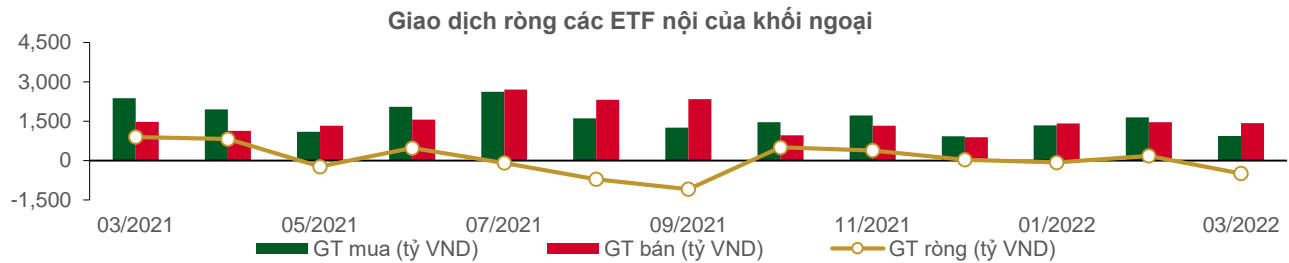
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	46,150	(2,517,900)	(115.41)
VIC	78,300	(1,224,400)	(94.94)
VCB	81,100	(1,157,900)	(94.67)
VHM	74,500	(1,232,600)	(91.09)
NVL	76,600	(1,175,960)	(89.07)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	35,200	(717,105)	(24.32)
PLC	46,400	(119,100)	(5.47)
SCI	26,300	(175,300)	(4.63)
THD	169,900	(23,955)	(4.04)
PVG	15,600	(143,200)	(2.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,700	0.8%	763,600	18.76	E1VFN30	12.03	7.26	4.77
FUEMAV30	17,250	0.2%	22,600	0.39	FUEMAV30	0.15	0.21	(0.05)
FUESSV30	18,590	-0.1%	28,400	0.52	FUESSV30	0.19	0.28	(0.09)
FUESSV50	21,600	0.0%	45,100	0.96	FUESSV50	0.01	0.04	(0.03)
FUESSVFL	22,140	2.9%	1,230,400	26.61	FUESSVFL	0.18	26.24	(26.06)
FUEVFN30	27,600	0.5%	4,440,200	122.21	FUEVFN30	65.72	105.73	(40.01)
FUEVN100	19,300	-3.3%	267,900	5.16	FUEVN100	3.81	5.07	(1.25)
FUEIP100	10,770	0.4%	43,100	0.46	FUEIP100	0.02	0.00	0.02
FUEKIV30	9,570	0.0%	65,100	0.62	FUEKIV30	0.28	0.28	(0.00)
Tổng cộng			6,906,400	175.68	Tổng cộng	82.39	145.11	(62.72)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,440	5.1%	19,500	108	32,800	280	(1,160)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,350	8.0%	210	70	32,800	28	(1,322)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,140	1.8%	15,440	189	32,800	339	(801)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	370	-65.1%	1,590	86	32,800	105	(265)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,640	-9.9%	190	113	91,000	26	(1,614)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	400	5.3%	48,520	24	91,000	0	(400)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	520	2.0%	3,940	70	91,000	1	(519)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,270	-1.6%	9,830	189	91,000	172	(1,098)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,490	-1.3%	13,960	101	91,000	390	(1,100)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	460	2.2%	1,310	43	27,200	7	(453)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	990	4.2%	6,610	190	27,200	197	(793)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,050	-2.8%	6,950	86	27,200	47	(1,003)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	210	0.0%	139,170	43	46,150	0	(210)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	860	-3.4%	4,120	113	46,150	2	(858)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	580	3.6%	28,940	108	46,150	2	(578)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	300	-9.1%	35,450	50	46,150	0	(300)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,850	0.5%	4,260	70	46,150	14	(1,836)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	960	-3.0%	108,540	220	46,150	277	(683)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	730	-4.0%	80,210	190	46,150	113	(617)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,620	-4.7%	206,680	189	46,150	413	(1,207)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,800	-1.6%	50,910	101	46,150	576	(1,224)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,060	-9.4%	2,150	43	50,000	778	(282)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	920	0.0%	7,850	204	50,000	121	(799)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,720	-3.4%	4,620	101	50,000	320	(1,400)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	1,550	0.0%	33,770	24	31,600	823	(727)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	650	-4.4%	2,110	50	31,600	44	(606)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,220	-1.5%	8,700	189	31,600	1,828	(1,392)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,670	11.3%	37,430	50	141,100	2,360	(310)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	380	-5.0%	1,310	43	141,100	0	(380)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	680	6.3%	92,540	24	141,100	114	(566)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,020	2.0%	4,030	70	141,100	30	(990)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	850	7.6%	34,900	190	141,100	155	(695)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,300	3.3%	3,380	7	131,400	6,324	24	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2111	720	0.0%	33,890	24	131,400	208	(512)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	540	8.0%	2,280	70	131,400	3	(537)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	890	6.0%	1,710	36	131,400	220	(670)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	1,930	4.9%	6,260	189	131,400	817	(1,113)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	300	3.5%	3,700	43	76,600	1	(299)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	550	0.0%	12,980	204	76,600	54	(496)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	400	-28.6%	85,350	43	86,300	32	(368)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,190	0.9%	5,760	204	86,300	143	(2,047)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	420	16.7%	25,070	50	102,900	16	(404)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	770	-23.0%	3,540	70	102,900	62	(708)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,550	15.9%	32,270	189	102,900	1,488	(1,062)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	600	3.5%	33,900	43	32,700	350	(250)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,750	10.3%	4,350	70	32,700	2,211	(1,539)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,630	3.8%	51,810	190	32,700	933	(697)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,600	1.7%	6,480	189	32,700	2,449	(1,151)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,600	-1.2%	36,030	86	32,700	205	(1,395)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,410	0.7%	15,650	50	48,600	757	(653)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2111	290	0.0%	340	22	48,600	(0)	(290)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	630	-10.0%	149,080	108	48,600	72	(558)	55,000	5.0	01/07/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2201	1,500	0.7%	9,340	189	48,600	395	(1,105)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,130	4.6%	770	86	48,600	110	(1,020)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,260	25.6%	4,560	22	39,900	1,788	(472)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,500	6.4%	50,620	189	39,900	659	(841)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2111	180	0.0%	45,020	43	74,500	0	(180)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	640	-5.9%	31,500	108	74,500	15	(625)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	220	0.0%	1,930	50	74,500	0	(220)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	470	-7.8%	102,460	155	74,500	23	(447)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	630	-1.6%	42,680	190	74,500	81	(549)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	660	-5.7%	33,880	189	74,500	82	(578)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	880	-11.1%	53,700	101	74,500	42	(838)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	190	-9.5%	2,420	43	78,300	0	(190)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	190	-24.0%	7,260	24	78,300	(0)	(190)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	200	5.3%	8,130	50	78,300	0	(200)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	370	-2.6%	10,820	70	78,300	0	(370)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	140	-12.5%	39,330	22	78,300	(0)	(140)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	770	2.7%	1,280	190	78,300	22	(748)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,120	7.7%	29,230	43	148,000	917	(203)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	130	-7.1%	15,930	43	77,200	0	(130)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	100	-9.1%	93,250	24	77,200	(0)	(100)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	160	0.0%	4,150	50	77,200	0	(160)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	390	0.0%	4,010	70	77,200	0	(390)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	640	0.0%	71,940	190	77,200	50	(590)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	900	-1.1%	8,650	101	77,200	34	(866)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	770	-2.5%	2,720	22	36,900	0	(770)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,620	8.0%	31,330	36	36,900	744	(876)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,370	4.6%	19,560	189	36,900	581	(789)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	890	-1.1%	19,750	50	31,750	387	(503)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	630	5.0%	6,190	43	31,750	235	(395)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	540	-1.8%	6,960	50	31,750	5	(535)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,980	1.5%	2,710	70	31,750	232	(1,748)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,260	-0.8%	5,580	189	31,750	424	(836)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,050	-7.1%	9,120	86	31,750	77	(973)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
FPT (New)	HOSE	91,000	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR (New)	UPCOM	25,278	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX (New)	HOSE	56,000	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS (New)	HOSE	108,000	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
FRT (New)	HOSE	127,500	152,000	07/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
NLG	HOSE	54,000	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
TRA	HOSE	93,500	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
MSN	HOSE	141,100	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	74,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	50,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VRE	HOSE	31,750	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	112,500	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	52,600	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PET	HOSE	48,700	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	102,900	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	131,400	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	77,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,300	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	71,400	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	55,800	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	33,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,200	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,154	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	62,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	85,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	41,500	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	108,700	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	75,000	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
CTR	HOSE	94,600	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,400	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,600	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	25,700	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	72,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	87,400	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,150	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	52,400	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	49,900	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	52,400	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	72,500	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	81,100	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,800	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	48,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	31,600	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	55,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	46,818	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	73,700	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	42,100	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	31,950	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,900	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	27,200	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	39,900	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,750	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	43,250	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,050	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,400	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	13,750	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	40,354	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912